

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐÓP  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-ST

Ngày: 22/4/2020

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐÓP- TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Trương Thị Việt Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:* bà: Điều Thị Hương

ông: Lê Phương N

**- Thư ký phiên tòa:** ông Lý Văn Hôn – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** ông Đỗ Lâm Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/QĐST-DS ngày 11/3/2020 và Thông báo dời lịch xét xử vụ án dân sự số: 25/2020/TB-TA ngày 31/3/2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1971 (có mặt)

bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1974 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và ủy quyền cho ông N1).

Cùng địa chỉ: khu phố TB, TT. TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

*Bị đơn:* ông Trịnh Mạnh N, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân An, xã TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Quách Thị N3, sinh năm: 1985 (vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ 2 lần).

Địa chỉ: ấp Tân An, xã TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và các văn bản làm việc với Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1, bà Trần Thị Kim H thống nhất trình bày:

Do quen biết từ trước đó, trong tháng 02 năm 2019, ông Trịnh Mạnh N có đến nhà ông Nguyễn Văn N1 và bà Trần Thị Kim H vay tiền. Tổng số lần vay là 03 lần. Cụ thể như

sau:

Lần thứ nhất: Ngày 03/2/2019, vợ chồng ông N1, bà H có cho ông Trịnh Mạnh N vay số tiền 49.000.000đ (bốn mươi chín triệu đồng). Khi vay, hai bên có tiến hành lập hợp đồng vay tiền, ông N có ký, ghi họ tên vào hợp đồng vay tiền. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và hạn 01(một) tháng, kể từ ngày ký kết hợp đồng ông N sẽ hoàn trả.

Lần thứ 2: Vào ngày 11/02/2019, ông Trịnh Mạnh N tiếp tục đến nhà ông N1, bà H vay 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng). Khi cho vay tiền, hai bên có tiến hành lập hợp đồng vay tiền. Theo thỏa thuận, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng ông N sẽ hoàn trả.

Lần thứ 3: Cùng ngày 11/02/2019, ông Trịnh Mạnh N tiếp tục vay của ông N1, bà H 138.000.000đ(một trăm ba mươi tám triệu đồng). Khi cho vay tiền, hai bên có tiến hành lập hợp đồng vay tiền. Theo thỏa thuận, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng ông N sẽ hoàn trả.

Tuy nhiên, từ khi vay tiền cả ba lần đến nay đều đã đến thời hạn trả nợ mặc dù vợ chồng ông N1, bà H đã nhiều lần liên hệ với ông N để yêu cầu ông N trả nợ nhưng ông N vẫn không trả.

Nay, ông N1 và bà H yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Mạnh N phải trả số tiền nợ gốc 377.000.000đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì khác.

Chứng cứ ông N1, bà H cung cấp: 03 hợp đồng cho vay tiền có chữ viết, chữ ký và điểm chỉ của ông Trịnh Mạnh N.

Trong các biên bản làm việc với Tòa án, ông Trịnh Mạnh N trình bày:

Ông thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các hợp đồng vay tiền là chữ ký và chữ viết của ông. Vào khoảng tháng 3/2017, ông N có đưa ông Đặng Hoàng Hiệp, sinh năm 1985, trú tại ấp Hiệp Hoàn, xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước đến nhà ông N1, bà H để ông Hiệp vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Khi vay, để tạo sự tin tưởng nên ông N có ký vào hợp đồng vay tiền, thỏa thuận thời hạn trả là 01(một) tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay tiền và thỏa thuận lãi suất 6%/tháng rồi ông N giao tiền cho ông Hiệp. Ngoài ra, ông N còn vài lần đến vay mượn tiền của ông N1, bà H vài lần nữa nhưng không nhớ rõ thời gian. Khi vay, hai bên đều lập hợp đồng vay tiền, ký tên và thỏa thuận lãi suất 6%/tháng và khi đến hạn trả nợ, ông N không trả được nên ông N và ông N1, bà H thỏa thuận: ông N sẽ sang nhượng để cầm trả 04(bốn) thửa đất để trả xong nợ, bao gồm:

1.Thửa đất số 294, tờ bản đồ số 8, diện tích 411 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Tân An, xã TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước được UBND huyện BĐ cấp cho ông Trịnh Mạnh N và bà Quách Thị N3 vào ngày 15/12/2015.

2. Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 35, diện tích 216 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu phố TB, thị trấn TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước được UBND huyện BĐ cấp cho hộ ông Trịnh Mạnh N vào ngày 27/4/2016.

3. Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 35, diện tích 216 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu phố TB, thị trấn TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước được UBND huyện BĐ cấp cho hộ ông Trịnh Mạnh N vào ngày 18/11/2015.

4. Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 01, diện tích 320,1 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu phố TB, thị trấn TB, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước được UBND huyện BĐ cấp cho ông Trịnh Mạnh N và bà Quách Thị N3 vào ngày 25/6/2009.

Tuy nhiên, khi cần trừ 04 thửa đất trên thì ông N vẫn còn thiếu nợ lại tiền lãi của ông N1 bà H và hai bên thỏa thuận rằng: Số tiền còn lại ông N1, bà H phải tạo điều kiện cho vợ chồng ông N làm ăn yên ổn. Khi nào có điều kiện sẽ trả lại số tiền còn nợ và không bắt buộc tính lãi.

Tuy nhiên, vợ chồng ông N1, bà H đã vi phạm thỏa thuận trên như: Đe dọa, thúc giục vợ chồng trả nợ, tác động đến Ban giám hiệu nhà trường nơi vợ ông N là bà Quách Thị N3 đang giảng dạy, ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của bà N3. Nên ông không đồng ý trả các khoản nợ trên.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cũng như thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông Trịnh Mạnh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Quách Thị N3 nhưng bà N3 không có mặt.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Trịnh Mạnh N trả số tiền của 03 lần vay là 377.000.000đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn thừa nhận có làm hợp đồng cho vay tiền với vợ chồng ông N1, bà H mà ông N1, bà H đã cung cấp cho Tòa án, tổng cộng 377.000.000đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng); chữ viết và điểm chỉ trong các hợp đồng vay tiền trên đúng là chữ ký và chữ viết và điểm chỉ của ông nhưng ông cho rằng đây là số tiền lãi tính trên số tiền gốc đã vay của những lần vay làm ăn trước đó chưa trả được lãi, số tiền gốc đã vay thì đã được trừ bằng việc chuyển nhượng lại 04 (bốn) thửa đất vào ngày 17/7/2017, còn các khoản vay trong giấy biên nhận nợ này là tiền lãi nên ông N không đồng ý trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, trong biên bản trình bày ông N yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông N1, bà H. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc thì ông N đã không cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu của ông và tại phiên tòa hôm nay ông cho rằng việc các hợp đồng sang nhượng các quyền sử dụng đất ông đã thực hiện xong năm 2017 nên không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Các bên không cung cấp chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành quy định của pháp luật, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 147, 266, 474, 475 Bộ luật dân sự; Điều 271, 273, 147, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Áp dụng: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị đơn chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Trần Thị Kim H về việc yêu cầu ông Trịnh Mạnh N trả số tiền 377.000.000đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 03/02/2019 và ngày 11/02/2019, đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để làm rõ quan hệ tranh chấp. Vì vậy, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Ngày 11/3/2020, Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông Trịnh Mạnh N và bà Quách Thị N3 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất vắng mặt nên Tòa án phải hoãn phiên tòa.

Ngày 01/4/2020, Tòa án tiếp tục mở lại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã được triệu tập họp lệ nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị N3 vắng mặt không có lý do, cũng không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản trên được ký kết vào tháng 2 năm 2019 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[4] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền đã vay trong 3 hợp đồng vay tiền, cụ thể: Vào ngày 03/02/2019 ông N vay 49.000.000đ, ngày 11/02/2019 ông N vay 190.000.000đ và 138.000.000đ. Tổng cộng 377.000.000đ. Các hợp đồng vay tiền đều được ông N viết, ký tên, điểm chỉ ở cuối hợp đồng vay tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và có thỏa thuận thời hạn trả là 03(ba) ngày, kể từ ngày ký kết hợp đồng. Xét hợp đồng vay trên là hợp đồng vay có thời hạn, các bên cam kết là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức, không vi phạm pháp luật theo đúng quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, hết thời hạn vay bị đơn ông Trịnh Mạnh N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết quy định tại điều 466 của Bộ luật dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 3 hợp đồng vay tiền nêu trên.

Bị đơn ông N thừa nhận chữ viết, chữ ký và điểm chỉ trong các hợp đồng vay tiền mà bên nguyên đơn cung cấp là chữ ký, chữ viết và điểm chỉ của ông. Nhưng ông N cho rằng năm 2017 ông có vay tiền của ông N1, bà H và khi không trả được đã cản trở bằng việc chuyển nhượng lại 04(bốn) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 17/7/2017, số tiền còn lại là tiền lãi khi nào có ông N sẽ trả vì khi ký các giấy nợ trên ông đều không nhận tiền mặt từ vợ chồng ông N1, bà H. Hội đồng xét xử nhận thấy, các đương sự có quan hệ vay mượn tiền từ trước năm 2017 và có quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau vào ngày 17/7/2017, các hợp đồng cho vay tiền lại thể hiện ông N có vay tiền của ông N1, bà H vào tháng 2 năm 2019. Do đó, ông N nại rằng số tiền trên là tiền lãi của các lần vay mượn trước đó là không có căn cứ. Bởi lẽ, các hợp đồng cho vay tiền được thực hiện ký kết vào tháng 2 năm 2019. Mặt khác, ông N cho rằng ông không nhận tiền mặt từ ông N1 cũng như việc ông N khai nại là ông N1, bà H phải tạo điều kiện yên ổn cho ông làm ăn, qua đối chất và tại phiên tòa ông N không chứng minh được việc ông N không nhận tiền từ ông N1. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là lời trình bày riêng của ông N không phù hợp với nội dung vụ án nên không được chấp nhận.

Như vậy, căn cứ vào các hợp đồng vay tiền được lập vào các ngày 03/02/2019 và 11/02/2019 cũng như lời thừa nhận của ông N là chữ viết, chữ ký, điểm chỉ trong các hợp đồng vay tiền trên là chữ viết, chữ ký của ông. Ông không đưa ra được các chứng cứ chứng minh đây là ông không nhận tiền từ ông N1. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Trịnh Mạnh N phải trả số tiền 377.000.000đ(ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

Về nghĩa vụ thanh toán: Trong các biên bản nhận nợ, chỉ có chữ viết và chữ ký, điểm chỉ của ông N, không có chữ ký của bà N3 là vợ ông N, bản thân ông N cho rằng đây là khoản ông N mượn tiền để làm ăn riêng, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Ông N1 và ông N đều thừa nhận chỉ có ông N là người đứng ra giao dịch khi giao nhận tiền. Mặt khác, ông N không yêu cầu bà N3 cùng trả nợ. Tại phiên tòa hôm nay, ông N1 chỉ yêu cầu ông N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền đã vay, ông không yêu cầu bà N3 phải chịu chung nghĩa vụ trả nợ mà ông N đã xác lập. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu này của ông N1.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không đặt ra.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện ông N1, bà H được chấp nhận toàn bộ nên ông N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau:  $377.000.000đ \times 5\% = 18.850.000đ$  (mười tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Các điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự;
- Các điều 271, 273, 147, 228, 266, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1, bà Trần Thị Kim H.

Buộc bị đơn ông Trịnh Mạnh N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Trần Thị Kim H số tiền là 377.000.000đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**2.** Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trịnh Mạnh N phải chịu 18.850.000đ (mười tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ trả lại cho ông Nguyễn Văn N1, bà Trần Thị Kim H 9.425.000đ (chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông N1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016291 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

**3. Quyền kháng cáo:**

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đốp;
- Chi cục THADS huyện Bù Đốp;
- UBND xã TB;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Trương Thị Việt Nga**